ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào"

(Tiếp theo Công báo số 1029 + 1030)

PHỤ LỤC 2

Đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC QUỐC GIỚI

TẬP 2

TỪ MỐC GIỚI SỐ 403 ĐẾN MỐC GIỚI SỐ 792

ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO
NĂM 2016

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 739

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 01 tháng 7 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1232,34</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 739 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 700 636,03
780 119,39</td><td rowspan="2">15°22'02,058"
107°36'33,508"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1231,14</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 738 đến mốc giới số 739 là 140°37'10"; khoảng cách là 2215,52m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 739 đến mốc giới số 740 là 187°58'02"; khoảng cách là 1936,17m.</td><td colspan="3"> 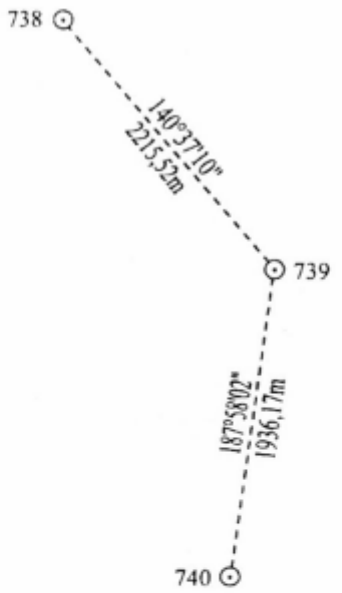
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 740

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 6 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1213,61
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 740 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 698 718,55 779 851,02	15°20'59,820" 107°36'23,741"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1212,41
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 739 đến mốc giới số 740 là 187°58'02"; khoảng cách là 1936,17m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 740 đến mốc giới số 741 là 164°33'12"; khoảng cách là 1807,21m.	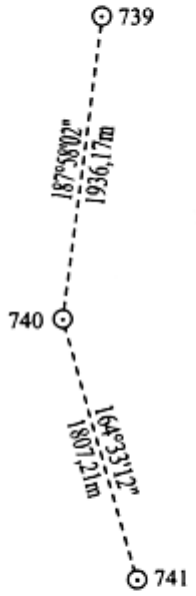		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 741

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 5 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1170,61
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 741 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 696 976,62 780 332,35	15°20'02,995" 107°36'39,164"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1169,11
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 740 đến mốc giới số 741 là 164°33'12"; khoảng cách là 1807,21m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 741 đến mốc giới số 742 là 96°15'56"; khoảng cách là 1742,66m.	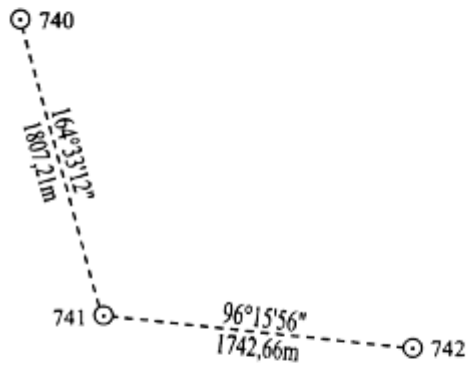		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 742

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 15 tháng 5 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1152,74</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 742 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 696 786,43
782 064,60</td><td rowspan="2">15°19'56,130"
107°37'37,123"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1151,54</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 741 đến mốc giới số 742 là 96°15'56"; khoảng cách là 1742,66m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 742 đến mốc giới số 743 là 171°06'57"; khoảng cách là 2442,42m.</td><td colspan="3"> 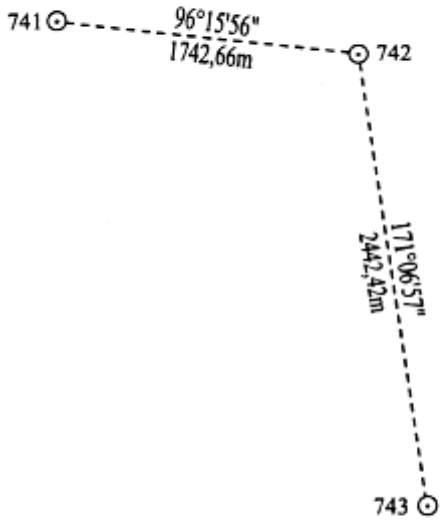
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 743

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 5 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1093,24
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 743 cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, trên đường biên giới.	1 694 373,31 782 441,80	15°18'37,523" 107°37'48,779"	Chiều cao mốc (m) 2,50
			Độ cao mặt đất (m) 1090,74
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 742 đến mốc giới số 743 là 171°06'57"; khoảng cách là 2442,42m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 743 đến mốc giới số 744 là 206°02'03"; khoảng cách là 1875,73m.	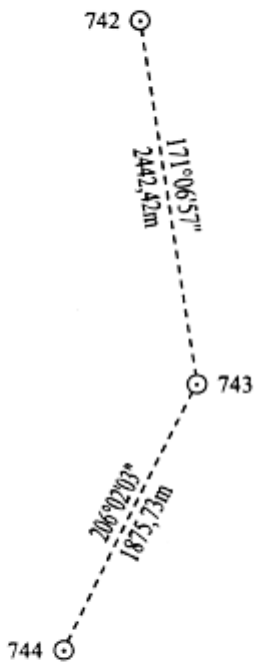		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 744

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 19 tháng 4 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1256,94
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 744 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 692 687,91 781 618,53	15°17'43,050" 107°37'20,518"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1255,74
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 743 đến mốc giới số 744 là 206°02'03"; khoảng cách là 1875,73m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 744 đến mốc giới số 745 là 210°21'06"; khoảng cách là 1328,80m.	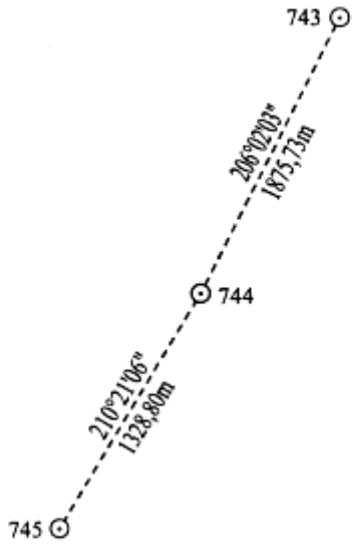		

431

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 745

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 07 tháng 4 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1128,23</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 745 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 691 541,24
780 947,08</td><td rowspan="2">15°17'06,031"
107°36'57,563"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1127,03</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 744 đến mốc giới số 745 là 210°21'06"; khoảng cách là 1328,80m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 745 đến cọc dấu số 745/1(1) là 174°30'35"; khoảng cách là 1115,54m.</td><td colspan="3"> 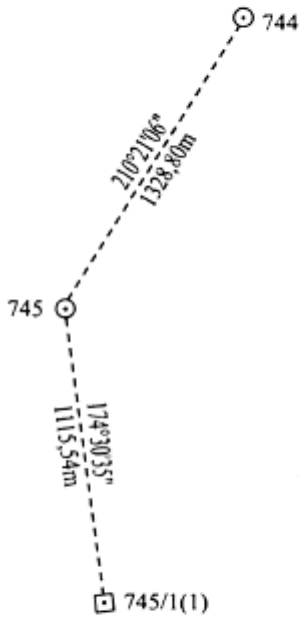
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/1(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 17 tháng 5 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1105,59
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 745/1(1) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu 745/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(2) là 38,40m. Khoảng cách từ cọc dấu 745/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(1) là 23,70m.	1 690 430,82 781 053,81	15°16'29,886" 107°37'00,690"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1104,59
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 745 đến cọc dấu số 745/1(1) là 174°30'35"; khoảng cách là 1115,54m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(1) đến cọc dấu số 745/1(2) là 282°26'01"; khoảng cách là 62,10m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(1) đến cọc dấu số 745/2(1) là 164°56'44"; khoảng cách là 1664,76m.	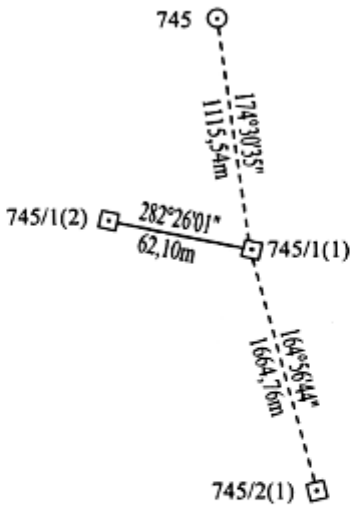		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/1(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 19 tháng 5 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1098,88</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 745/1(2) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu 745/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(2) là 38,40m.
Khoảng cách từ cọc dấu 745/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(1) là 23,70m.</td><td rowspan="2">1 690 444,19
780 993,17</td><td rowspan="2">15°16'30,344"
107°36'58,664"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1097,88</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 745 đến cọc dấu số 745/1(2) là 177°35'39"; khoảng cách là 1098,02m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(1) đến cọc dấu số 745/1(2) là 282°26'01"; khoảng cách là 62,10m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(2) đến cọc dấu số 745/2(1) là 163°04'56"; khoảng cách là 1694,31m.</td><td colspan="3"> 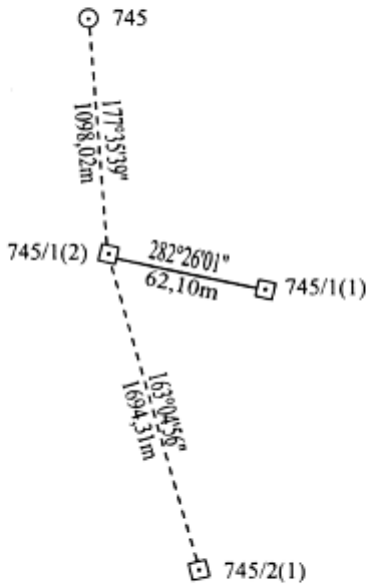
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/2(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 22 tháng 5 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1170,26</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 745/2(1) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu 745/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(2) là 41,68m.
Khoảng cách từ cọc dấu 745/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(1) là 24,00m.</td><td rowspan="2">1 688 823,20
781 486,21</td><td rowspan="2">15°15'37,447"
107°37'14,524"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1169,26</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(2) đến cọc dấu số 745/2(1) là 163°04'56"; khoảng cách là 1694,31m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(1) đến cọc dấu số 745/2(2) là 240°33'17"; khoảng cách là 65,68m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(1) đến cọc dấu số 745/3(1) là 176°15'30"; khoảng cách là 1799,99m.</td><td colspan="3"> 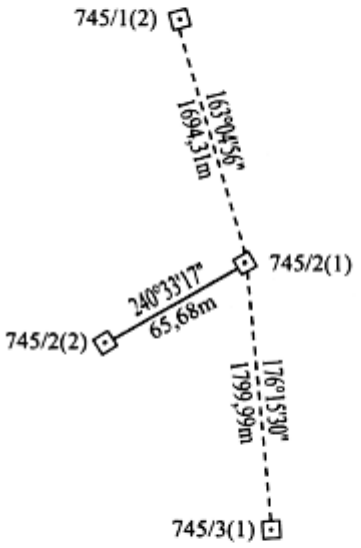
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/2(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 24 tháng 5 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1175,75
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 745/2(2) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu 745/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(2) là 41,68m. Khoảng cách từ cọc dấu 745/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(1) là 24,00m.	1 688 790,91 781 429,01	15°15'36,419" 107°37'12,595"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1174,75
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/1(2) đến cọc dấu số 745/2(2) là 165°13'54"; khoảng cách là 1709,76m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(1) đến cọc dấu số 745/2(2) là 240°33'17"; khoảng cách là 65,68m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(2) đến cọc dấu số 745/3(1) là 174°20'42"; khoảng cách là 1772,49m.	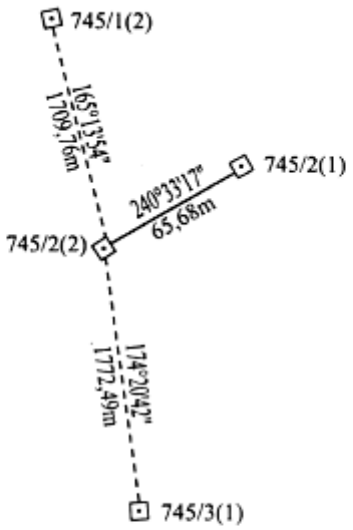		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/3(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 26 tháng 5 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1277,94
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 745/3(1) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 745/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(2) là 25,80m. Khoảng cách từ cọc dấu số 745/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(1) là 37,38m.	1 687 027,05 781 603,67	15°14'39,002" 107°37'17,733"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1276,94
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(2) đến cọc dấu số 745/3(1) là 174°20'42"; khoảng cách là 1772,49m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/3(1) đến cọc dấu số 745/3(2) là 287°55'49"; khoảng cách là 63,18m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/3(1) đến mốc giới số 746 là 138°16'05"; khoảng cách là 1952,80m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 745/3(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 28 tháng 5 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1277,59
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 745/3(2) cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 745/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(2) là 25,80m. Khoảng cách từ cọc dấu số 745/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(1) là 37,38m.	1 687 046,50 781 543,56	15°14'39,658" 107°37'15,728"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1276,59
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/2(2) đến cọc dấu số 745/3(2) là 176°14'35"; khoảng cách là 1748,17m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/3(1) đến cọc dấu số 745/3(2) là 287°55'49"; khoảng cách là 63,18m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/3(2) đến mốc giới số 746 là 137°21'27"; khoảng cách là 2007,58m.	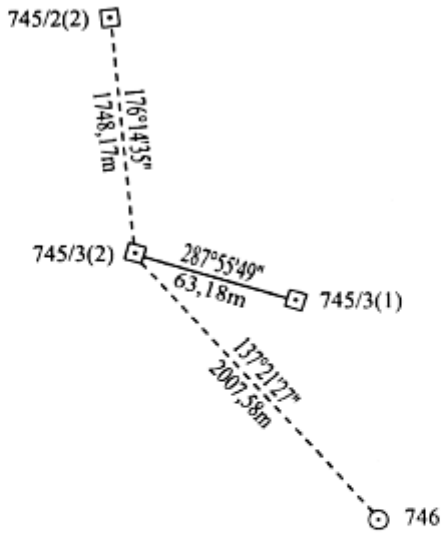		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 746

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 3 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1651,50
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 746 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 685 569,74 782 903,54	15°13'51,110" 107°38'00,674"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1650,00
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 745/3(2) đến mốc giới số 746 là 137°21'27"; khoảng cách là 2007,58m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 746 đến cọc dấu số 746/1(1) là 246°00'37"; khoảng cách là 1524,13m.	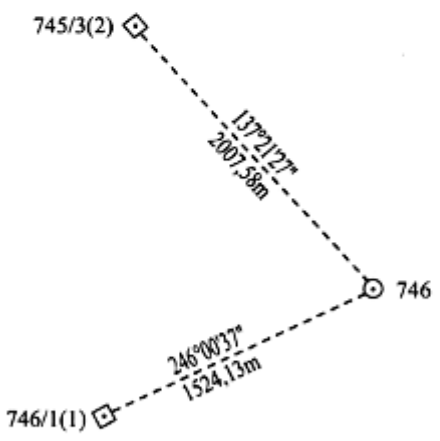		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 746/1(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 04 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1467,84
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 746/1(1) cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu 746/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(2) là 37,00m. Khoảng cách từ cọc dấu 746/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(1) là 35,28m.	1 684 950,07 781 511,07	15°13'31,508" 107°37'13,796"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1466,84
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 746 đến cọc dấu số 746/1(1) là 246°00'37"; khoảng cách là 1524,13m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(1) đến cọc dấu số 746/1(2) là 254°24'50"; khoảng cách là 72,28m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(1) đến cọc dấu số 746/2(1) là 188°59'33"; khoảng cách là 1455,25m.	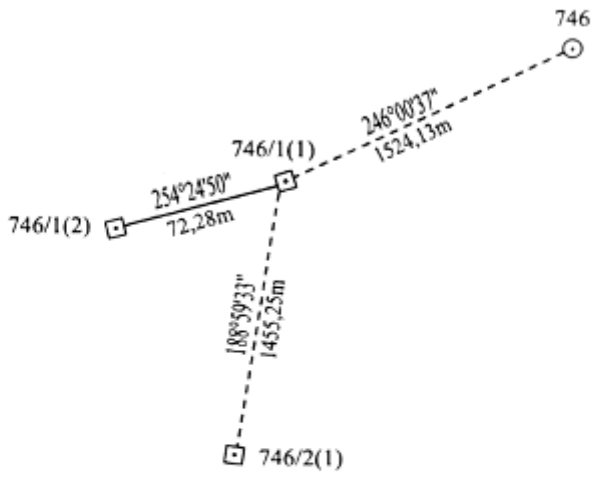		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 746/1(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 06 tháng 6 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1463,99</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 746/1(2) cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu 746/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(2) là 37,00m.
Khoảng cách từ cọc dấu 746/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(1) là 35,28m.</td><td rowspan="2">1 684 930,65
781 441,45</td><td rowspan="2">15°13'30,904"
107°37'11,456"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1462,99</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 746 đến cọc dấu số 746/1(2) là 246°23'22"; khoảng cách là 1595,66m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(1) đến cọc dấu số 746/1(2) là 254°24'50"; khoảng cách là 72,28m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(2) đến cọc dấu số 746/2(1) là 186°21'07"; khoảng cách là 1426,70m.</td><td colspan="3"> 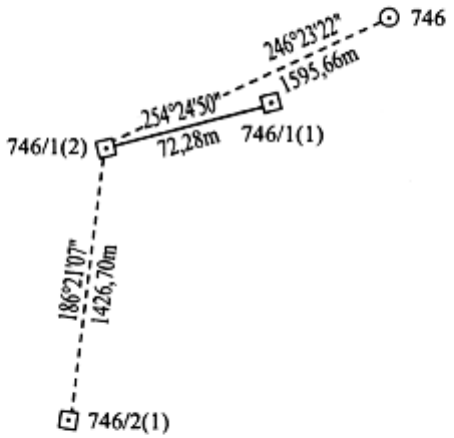
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 746/2(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 08 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1396,89
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 746/2(1) cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 746/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(2) là 29,60m. Khoảng cách từ cọc dấu số 746/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(1) là 12,16m.	1 683 512,71 781 283,61	15°12'44,863" 107°37'05,601"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1395,89
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(2) đến cọc dấu số 746/2(1) là 186°21'07"; khoảng cách là 1426,70m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(1) đến cọc dấu số 746/2(2) là 60°14'11"; khoảng cách là 41,76m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(1) đến cột mốc số 747(1) là 243°27'28"; khoảng cách là 1922,81m.	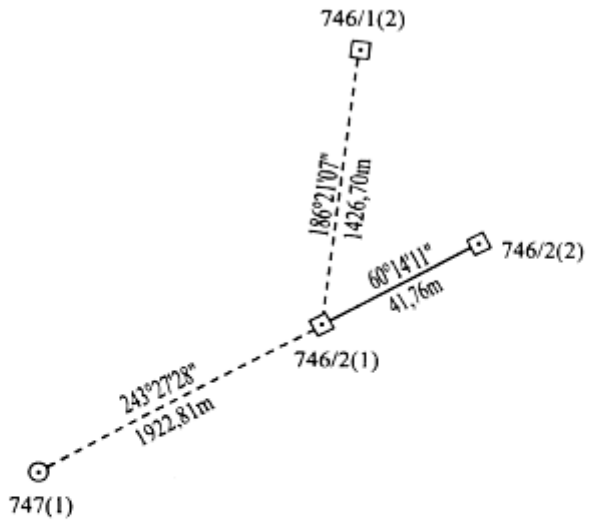		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 746/2(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 10 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1395,45
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 746/2(2) cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 746/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(2) là 29,60m. Khoảng cách từ cọc dấu số 746/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(1) là 12,16m.	1 683 533,44 781 319,86	15°12'45,523" 107°37'06,823"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1394,45
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/1(2) đến cọc dấu số 746/2(2) là 184°58'25"; khoảng cách là 1402,49m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(1) đến cọc dấu số 746/2(2) là 60°14'11"; khoảng cách là 41,76m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(2) đến cột mốc số 747(1) là 243°23'22"; khoảng cách là 1964,51m.	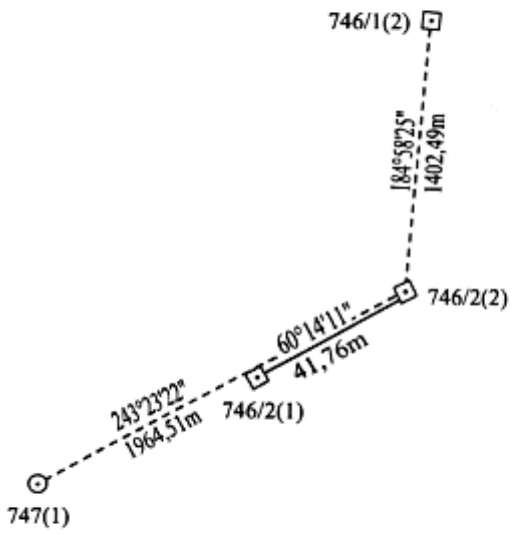		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 747(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 01 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1243,58
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 747(1) cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào, nơi giao nhau giữa suối Đắk Va (Táp Trê) và suối Đắk Va. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(2) là 56,00m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 176,26m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(3) là 55,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 80,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 61,10m.	1 682 653,49 779 563,45	15°12'17,596" 107°36'07,659"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1242,38
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(2) đến cột mốc số 747(1) là 243°23'22"; khoảng cách là 1964,51m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(2) là 133°09'21"; khoảng cách là 232,26m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(3) là 189°13'32"; khoảng cách là 135,66m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(2) đến cột mốc số 747(3) là 277°26'07"; khoảng cách là 192,80m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cọc dấu số 747/1(1) là 266°05'49"; khoảng cách là 866,93m.	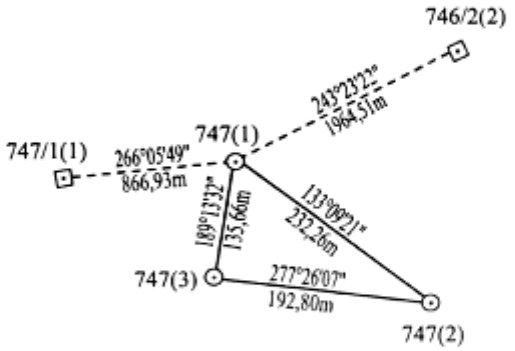		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 747(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 01 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1254,23
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 747(2) cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Va (Táp Trê) và suối Đắk Va. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(2) là 56,00m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 176,26m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(3) là 55,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 80,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 179,30m.	1 682 494,63 779 732,88	15°12'12,365" 107°36'13,269"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1253,03
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(2) đến cột mốc số 747(2) là 236°47'31"; khoảng cách là 1896,74m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(2) là 133°09'21"; khoảng cách là 232,26m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(3) là 189°13'32"; khoảng cách là 135,66m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(2) đến cột mốc số 747(3) là 277°26'07"; khoảng cách là 192,80m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(2) đến cọc dấu số 747/1(1) là 275°30'50"; khoảng cách là 1039,16m.	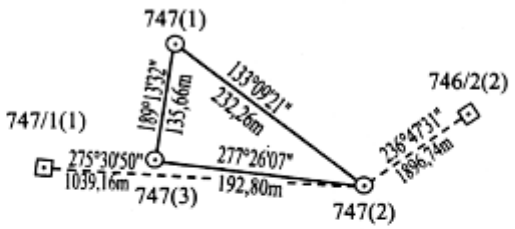		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 747(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 01 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1247,93
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 747(3) cắm trên bờ suối Táp Trê phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Va (Táp Trê) và suối Đắk Va. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(2) là 56,00m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 176,26m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(3) là 55,60m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 80,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 747(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 89,00m.	1 682 519,58 779 541,70	15°12'13,250" 107°36'06,878"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1246,73
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 746/2(2) đến cột mốc số 747(3) là 240°18'34"; khoảng cách là 2046,89m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(2) là 133°09'21"; khoảng cách là 232,26m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(1) đến cột mốc số 747(3) là 189°13'32"; khoảng cách là 135,66m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(2) đến cột mốc số 747(3) là 277°26'07"; khoảng cách là 192,80m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(3) đến cọc dấu số 747/1(1) là 275°04'35"; khoảng cách là 864,49m.	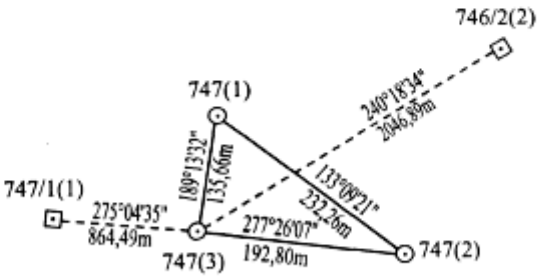		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 747/1(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 12 tháng 6 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1177,21</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 747/1(1) cắm trên bờ suối Táp Trê phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu số 747/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(2) là 27,88m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 747/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(1) là 29,26m.</td><td rowspan="2">1 682 594,48
778 698,53</td><td rowspan="2">15°12'16,012"
107°35'38,675"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1176,21</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(3) đến cọc dấu số 747/1(1) là 275°04'35"; khoảng cách là 846,49m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(1) đến cọc dấu số 747/1(2) là 311°35'40"; khoảng cách là 57,14m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(1) đến cột mốc số 748(1) là 231°37'56"; khoảng cách là 1375,35m.</td><td colspan="3"> 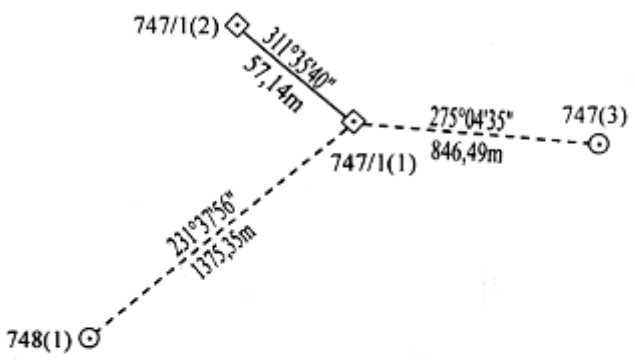
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 747/1(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 14 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1178,32
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 747/1(2) cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 747/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(2) là 27,88m. Khoảng cách từ cọc dấu số 747/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(1) là 29,26m.	1 682 632,41 778 655,80	15°12'17,262" 107°35'37,260"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1177,32
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 747(3) đến cọc dấu số 747/1(2) là 277°15'30"; khoảng cách là 893,06m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(1) đến cọc dấu số 747/1(2) là 311°35'40"; khoảng cách là 57,14m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(2) đến cột mốc số 748(1) là 229°16'21; khoảng cách là 1366,55m.	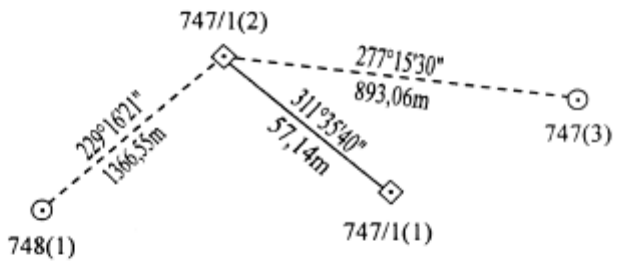		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 748(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc ba cùng số (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 10 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1069,56</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 748(1) cắm trên bờ suối Táp Trê và suối Đắk Cai phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Táp Trê và suối Đắk Cai.
Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(2) là 58,20m.
Khoảng cách từ cột mốc số 748(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 162,19m.
Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(3) là 92,20m.
Khoảng cách từ cột mốc số 748(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 130,05m.
Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 141,80m.</td><td rowspan="2">1 681 740,79
777 620,20</td><td rowspan="2">15°11'48,670"
107°35'02,230"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1068,06</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(2) đến cột mốc số 748(1) là 229°16'21"; khoảng cách là 1366,55m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(2) là 195°54'52"; khoảng cách là 220,39m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(3) là 281°41'32"; khoảng cách là 222,25m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(2) đến cột mốc số 748(3) là 328°32'36"; khoảng cách là 301,25m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cọc dấu số 748/1(1) là 125°48'10"; khoảng cách là 2015,67m.</td><td colspan="3"> 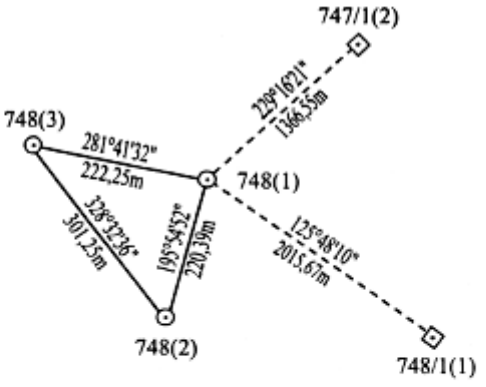
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 748(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 10 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1074,35
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 748(2) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, nơi giao nhau giữa suối Táp Trê và suối Đắk Cai. Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(2) là 58,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 162,19m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(3) là 92,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 130,05m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 126,70m.	1 681 528,85 777 559,77	15°11'41,802" 107°35'00,123"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 1072,85
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(2) đến cột mốc số 748(2) là 224°48'14"; khoảng cách là 1555,35m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(2) là 195°54'52"; khoảng cách là 220,39m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(3) là 281°41'32"; khoảng cách là 222,25m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(2) đến cột mốc số 748(3) là 328°32'36"; khoảng cách là 301,25m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(2) đến cọc dấu số 748/1(1) là 119°42'27"; khoảng cách là 1951,73m.	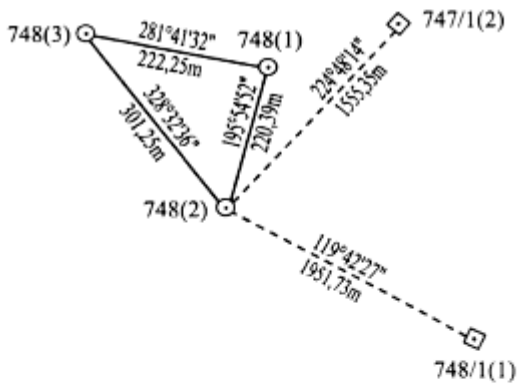		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 748(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 10 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1085,59
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 748(3) cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào, nơi giao nhau giữa suối Táp Trê và suối Đắk Cai. Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(2) là 58,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 162,19m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(3) là 92,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 130,05m. Khoảng cách từ cột mốc số 748(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 178,80m.	1 681 785,83 777 402,56	15°11'50,218" 107°34'54,961"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 1084,09
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 747/1(2) đến cột mốc số 748(3) là 235°57'38"; khoảng cách là 1512,38m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(2) là 195°54'52"; khoảng cách là 220,39m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(1) đến cột mốc số 748(3) là 281°41'32"; khoảng cách là 222,25m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(2) đến cột mốc số 748(3) là 328°32'36"; khoảng cách là 301,25m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(3) đến cọc dấu số 748/1(1) là 123°27'34"; khoảng cách là 2220,39m.	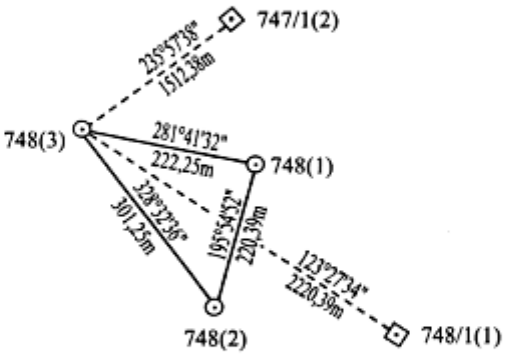		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 748/1(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 6 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1140,23</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 748/1(1) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu số 748/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(2) là 120,56m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 748/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(1) là 63,30m.</td><td rowspan="2">1 680 561,63
779 254,98</td><td rowspan="2">15°11'09,700"
107°35'56,497"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1139,23</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(3) đến cọc dấu số 748/1(1) là 123°27'34"; khoảng cách là 2220,39m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(1) đến cọc dấu số 748/1(2) là 198°13'16"; khoảng cách là 183,86m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(1) đến cọc dấu số 748/2(1) là 145°44'23"; khoảng cách là 2847,66m.</td><td colspan="3"> 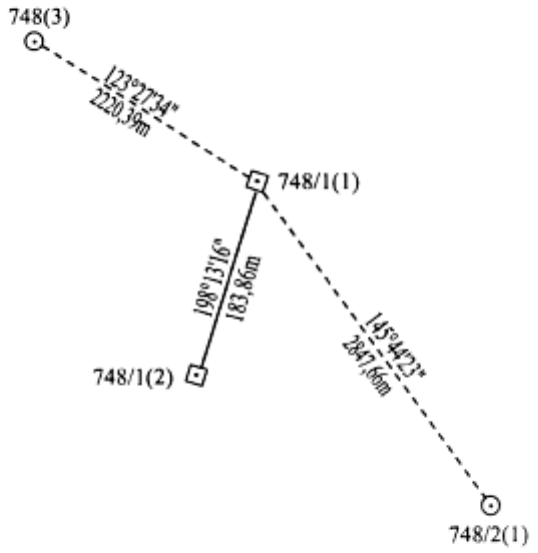
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 748/1(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 19 tháng 6 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1140,31</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 748/1(2) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 748/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(2) là 120,56m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 748/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(1) là 63,30m.</td><td rowspan="2">1 680 386,99
779 197,49</td><td rowspan="2">15°11'04,044"
107°35'54,503"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1139,31</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 748(3) đến cọc dấu số 748/1(2) là 127°55'49"; khoảng cách là 2275,64m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(1) đến cọc dấu số 748/1(2) là 198°13'16"; khoảng cách là 183,86m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(2) đến cọc dấu số 748/2(1) là 142°41'18"; khoảng cách là 2739,57m.</td><td colspan="3"> 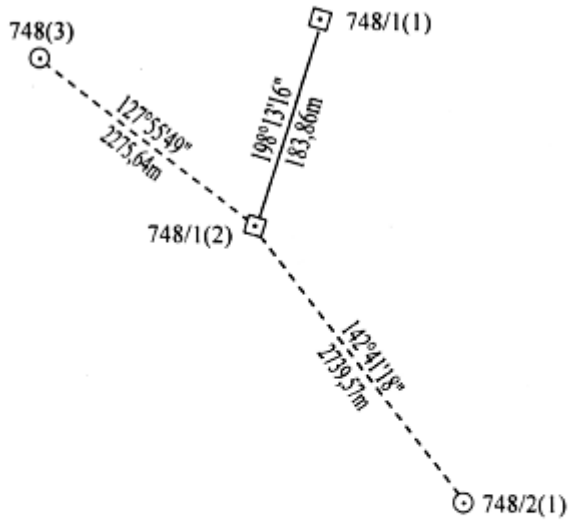
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 748/2(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 24 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1158,22
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 748/2(1) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 748/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(2) là 96,30m. Khoảng cách từ cọc dấu số 748/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(1) là 85,39m.	1 678 208,07 780 858,08	15°09'52,555" 107°36'49,228"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1157,22
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(2) đến cọc dấu số 748/2(1) là 142°41'18"; khoảng cách là 2739,57m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(1) đến cọc dấu số 748/2(2) là 242°41'50"; khoảng cách là 181,69m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(1) đến cột mốc số 749(1) là 141°03'34"; khoảng cách là 2184,73m.	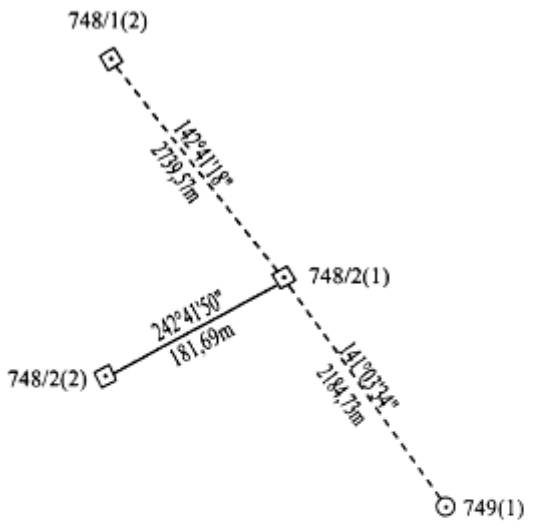		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 748/2(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 26 tháng 6 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 1160,08
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 748/2(2) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 748/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(2) là 96,30m. Khoảng cách từ cọc dấu số 748/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(1) là 85,39m.	1 678 124,73 780 696,63	15°09'49,908" 107°36'43,790"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 1159,08
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/1(2) đến cọc dấu số 748/2(2) là 146°28'07"; khoảng cách là 2713,90m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(1) đến cọc dấu số 748/2(2) là 242°41'50"; khoảng cách là 181,69m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(2) đến cột mốc số 749(1) là 136°28'45"; khoảng cách là 2228,50m.	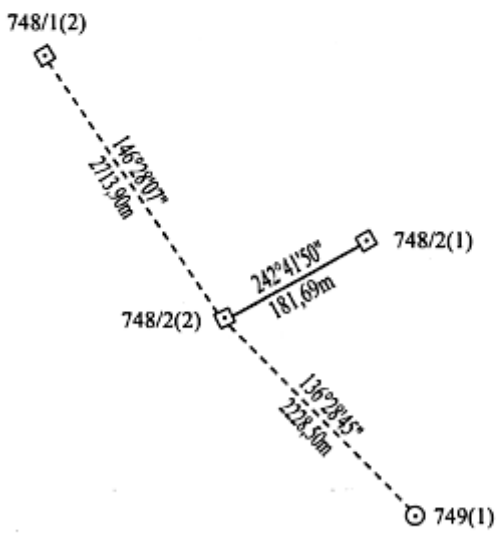		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 749(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 02 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1187,86
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 749(1) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(2) là 81,70m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 87,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(3) là 40,30m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 164,32m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 50,50m.	1 676 508,79 782 231,21	15°08'56,771" 107°37'34,513"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1186,66
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(2) đến cột mốc số 749(1) là 136°28'45"; khoảng cách là 2228,50m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(2) là 38°24'33"; khoảng cách là 169,60m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(3) là 113°49'58"; khoảng cách là 204,62m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(2) đến cột mốc số 749(3) là 159°13'16"; khoảng cách là 230,58m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 750(1) là 186°34'57"; khoảng cách là 885,33m.	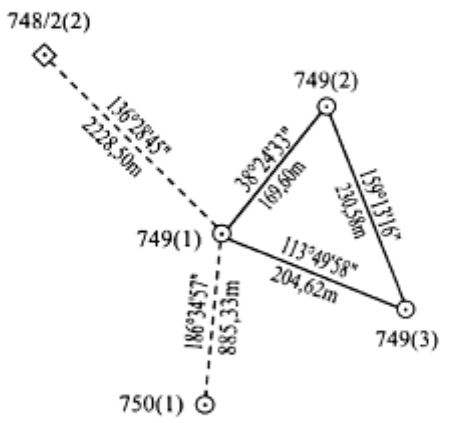		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 749(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1193,42
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 749(2) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(2) là 81,70m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 87,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(3) là 40,30m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 164,32m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 129,30m.	1 676 641,69 782 336,58	15°09'01,051" 107°37'38,094"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1192,22

Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(2) đến cột mốc số 749(2) là 132°07'25"; khoảng cách là 2211,07m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(2) là 38°24'33"; khoảng cách là 169,60m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(3) là 113°49'58"; khoảng cách là 204,62m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(2) đến cột mốc số 749(3) là 159°13'16"; khoảng cách là 230,58m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(2) đến cột mốc số 750(1) là 191°32'53"; khoảng cách là 1033,31m.	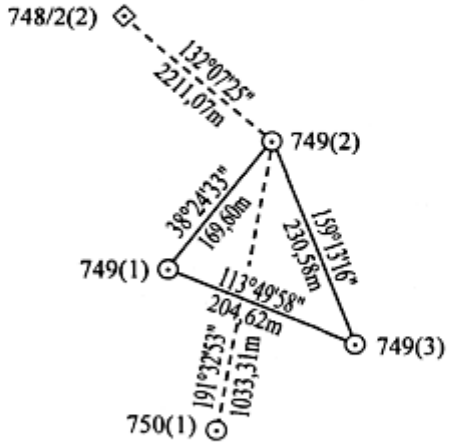

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 749(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc
Mốc ba cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1195,07
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 749(3) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(2) là 81,70m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 87,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(3) là 40,30m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 164,32m. Khoảng cách từ cột mốc số 749(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 172,20m.	1 676 426,11 782 418,38	15°08'54,010" 107°37'40,745"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1193,87

Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 748/2(2) đến cột mốc số 749(3) là 134°36'45"; khoảng cách là 2418,62m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(2) là 38°24'33"; khoảng cách là 169,60m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(1) đến cột mốc số 749(3) là 113°49'58"; khoảng cách là 204,62m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(2) đến cột mốc số 749(3) là 159°13'16"; khoảng cách là 230,58m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(3) đến cột mốc số 750(1) là 199°54'50"; khoảng cách là 847,48m.	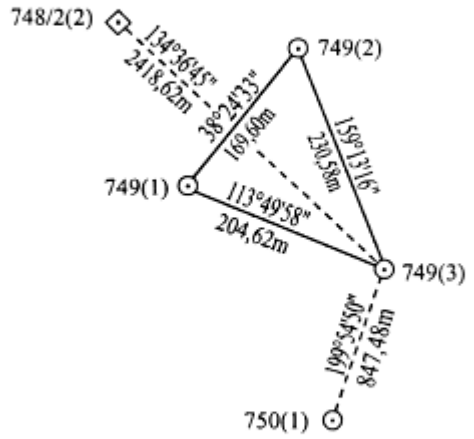

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 750(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1198,89
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 750(1) cắm trên bờ suối Đắk Cai và suối không tên phía Lào, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên. Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(2) là 25,53m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 53,50m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(3) là 31,23m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 32,63m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 40,20m.	1 675 629,30 782 129,72	15°08'28,215" 107°37'30,764"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 1197,39
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(3) đến cột mốc số 750(1) là 199°54'50"; khoảng cách là 847,48m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(2) là 17°59'25"; khoảng cách là 79,03m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(3) là 63°18'52"; khoảng cách là 63,86m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(2) đến cột mốc số 750(3) là 144°55'10"; khoảng cách là 56,81m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến mốc giới số 751 là 243°15'38"; khoảng cách là 2075,00m.	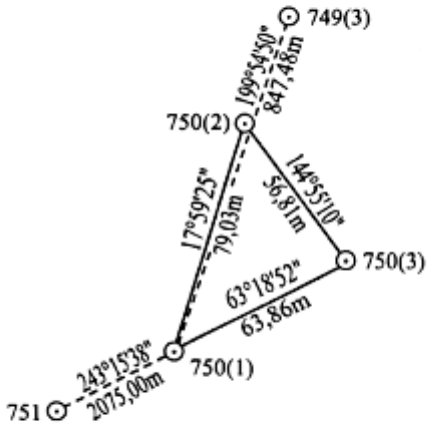		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 750(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 11 năm 2012

Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1197,50
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 750(2) cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên. Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(2) là 25,53m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 53,50m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(3) là 31,23m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 32,63m. Khoảng cách từ cột mốc số 750(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 43,70m.	1 675 704,47 782 154,13	15°08'30,650" 107°37'31,611"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 1196,00

Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(3) đến cột mốc số 750(2) là 200°06'42"; khoảng cách là 768,50m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(2) là 17°59'25"; khoảng cách là 79,03m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(3) là 63°18'52"; khoảng cách là 63,86m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(2) đến cột mốc số 750(3) là 144°55'10"; khoảng cách là 56,81m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(2) đến mốc giới số 751 là 241°45'04"; khoảng cách là 2131,36m.	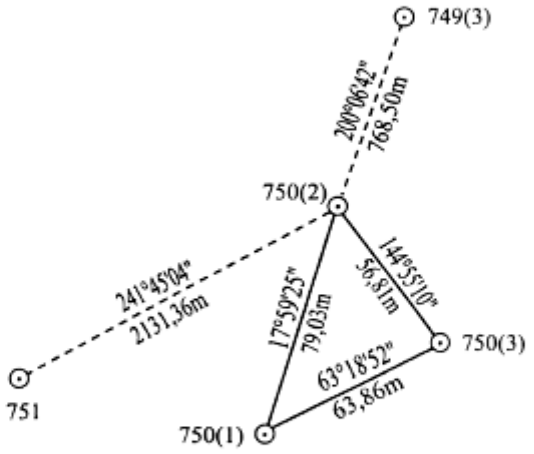

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 750(3)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc ba cùng số (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 11 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1199,14</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 750(3) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Đắk Cai và suối không tên.
Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(2) là 25,53m.
Khoảng cách từ cột mốc số 750(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 53,50m.
Khoảng cách từ cột mốc số 750(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(3) là 31,23m.
Khoảng cách từ cột mốc số 750(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 32,63m.
Khoảng cách từ cột mốc số 750(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 31,63m.</td><td rowspan="2">1 675 657,98
782 186,78</td><td rowspan="2">15°08'29,125"
107°37'32,685"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1197,64</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 749(3) đến cột mốc số 750(3) là 196°46'43"; khoảng cách là 802,29m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(2) là 17°59'25"; khoảng cách là 79,03m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(1) đến cột mốc số 750(3) là 63°18'52"; khoảng cách là 63,86m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(2) đến cột mốc số 750(3) là 144°55'10"; khoảng cách là 56,81m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 750(3) đến mốc giới số 751 là 243°15'44"; khoảng cách là 2138,86m.</td><td colspan="3"> 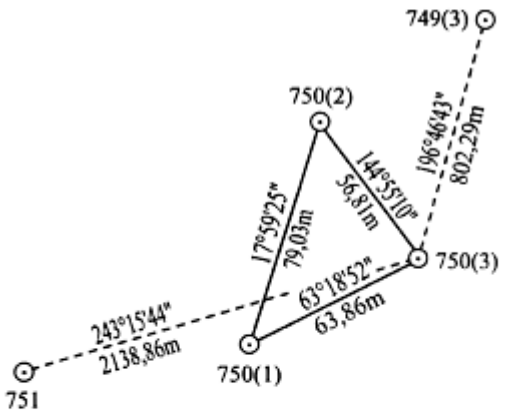
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 751

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 12 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1768,10
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 751 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 674 695,69 780 276,62	15°07'58,579" 107°36'28,363"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1766,90
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 750(3) đến mốc giới số 751 là 243°15'44"; khoảng cách là 2138,86m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 751 đến mốc giới số 752 là 151°37'02"; khoảng cách là 3428,18m.	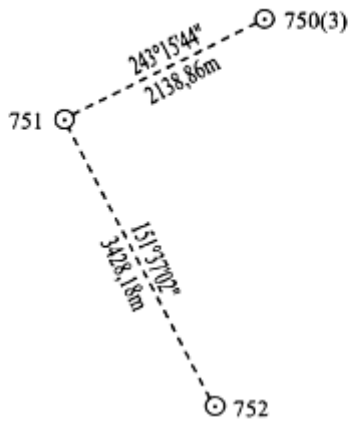		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 752

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 12 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1707,43
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 752 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 671 679,61 781 906,24	15°06'19,883" 107°37'21,703"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1706,23
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 751 đến mốc giới số 752 là 151°37'02"; khoảng cách là 3428,18m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 752 đến mốc giới số 753 là 236°19'29"; khoảng cách là 2088,01m.	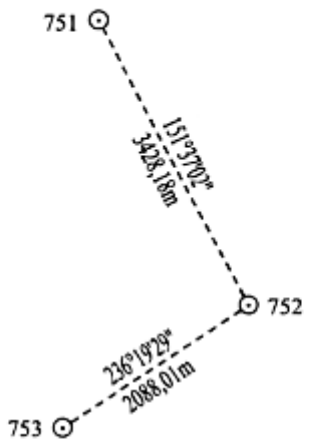		

463

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 753

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 7 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1312,46
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 753 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 670 521,84 780 168,61	15°05'42,911" 107°36'23,089"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1310,96
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 752 đến mốc giới số 753 là 236°19'29"; khoảng cách là 2088,01m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 753 đến mốc giới số 754 là 231°17'25"; khoảng cách là 1142,55m.	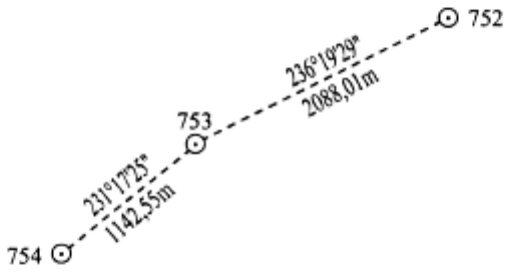		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 754

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 01 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1591,54
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 754 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 669 807,32 779 277,05	15°05'20,022" 107°35'52,970"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1590,34
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 753 đến mốc giới số 754 là 231°17'25"; khoảng cách là 1142,55m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 754 đến mốc giới số 755 là 149°04'25"; khoảng cách là 2887,43m.	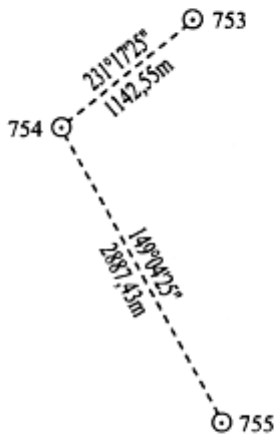		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 755

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1641,99
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 755 cắm trên yên ngựa, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 667 330,40 780 761,01	15°03'58,915" 107°36'41,647"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1640,79
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 754 đến mốc giới số 755 là 149°04'25"; khoảng cách là 2887,43m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 755 đến mốc giới số 756 là 147°04'51"; khoảng cách là 2007,40m.	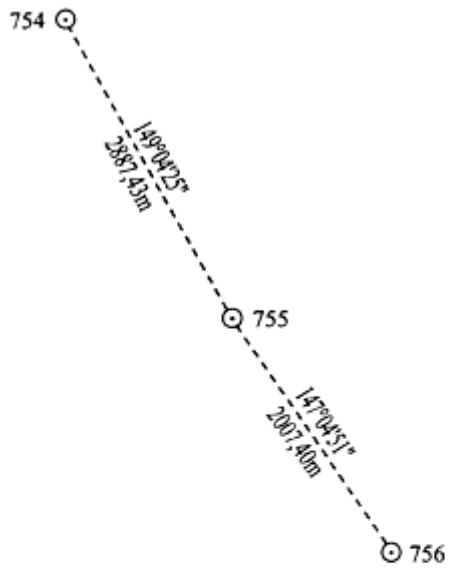		

466

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 756

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1761,85
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 756 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 665 645,31 781 851,94	15°03'03,705" 107°37'17,480"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1760,35
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 755 đến mốc giới số 756 là 147°04'51"; khoảng cách là 2007,40m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 756 đến mốc giới số 757 là 267°29'43"; khoảng cách là 3077,85m.	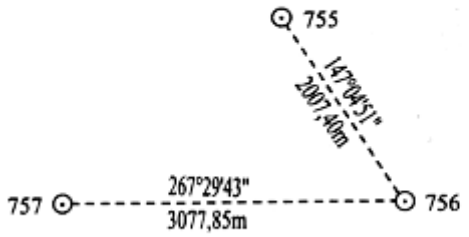		

467

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 757

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1644,05
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 757 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 665 510,81 778 777,03	15°03'00,514" 107°35'34,543"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1642,85
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 756 đến mốc giới số 757 là 267°29'43"; khoảng cách là 3077,85m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 757 đến mốc giới số 758 là 193°08'00"; khoảng cách là 2446,54m.	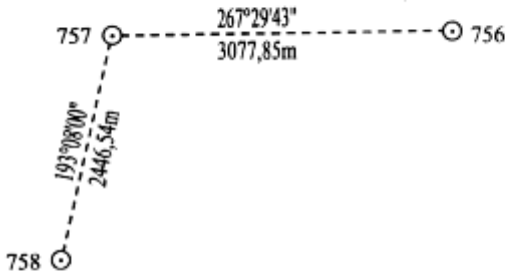		

468

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 758

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 04 tháng 8 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1865,51
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 758 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 663 128,26 778 221,13	15°01'43,258" 107°35'15,009"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1864,31
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 757 đến mốc giới số 758 là 193°08'00"; khoảng cách là 2446,54m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 758 đến mốc giới số 759 là 291°43'50"; khoảng cách là 2095,45m.	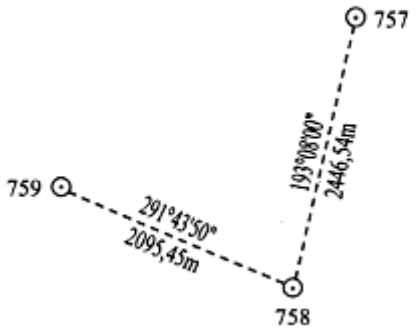		

469

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 759

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 7 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 2003,86
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 759 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 663 904,09 776 274,59	15°02'09,223" 107°34'10,186"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 2002,66
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 758 đến mốc giới số 759 là 291°43'50"; khoảng cách là 2095,45m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 759 đến mốc giới số 760 là 295°22'17"; khoảng cách là 3459,33m.	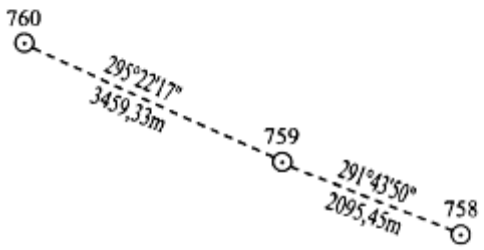		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 760

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 3 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1844,53
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 760 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 665 386,36 773 148,92	15°02'58,598" 107°32'26,178"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1843,03
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 759 đến mốc giới số 760 là 295°22'17"; khoảng cách là 3459,33m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 760 đến mốc giới số 761 là 241°10'31"; khoảng cách là 2604,78m.	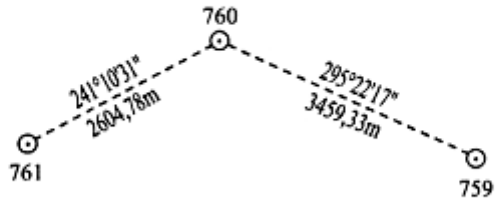		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 761

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 3 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1782,28
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 761 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 664 130,52 770 866,87	15°02'18,613" 107°31'09,339"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1781,08
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 760 đến mốc giới số 761 là 241°10'31"; khoảng cách là 2604,78m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 761 đến mốc giới số 762 là 229°50'50"; khoảng cách là 3238,54m.	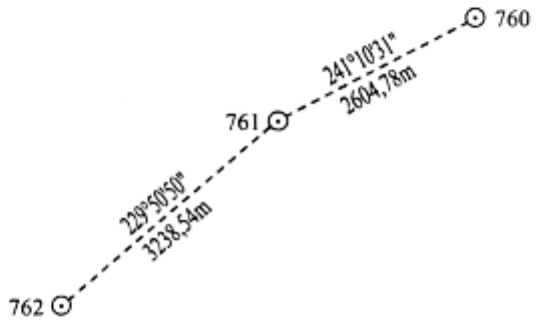		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 762

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 08 tháng 12 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1515,16
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 762 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	1 662 042,22 768 391,56	15°01'11,622" 107°29'45,726"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1513,96
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 761 đến mốc giới số 762 là 229°50'50"; khoảng cách là 3238,54m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 762 đến mốc giới số 763 là 272°53'17"; khoảng cách là 2203,99m.	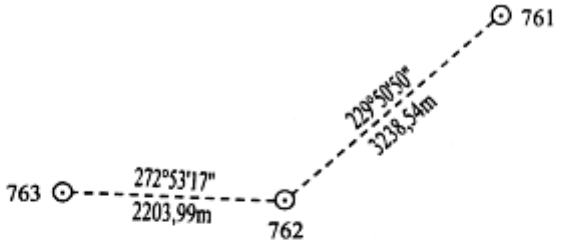		

473

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 763

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 08 tháng 01 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1292,61
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 763 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 662 153,27 766 190,37	15°01'16,039" 107°28'32,121"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1291,11
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 762 đến mốc giới số 763 là 272°53'17"; khoảng cách là 2203,99m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 763 đến mốc giới số 764 là 209°25'36"; khoảng cách là 1724,43m.	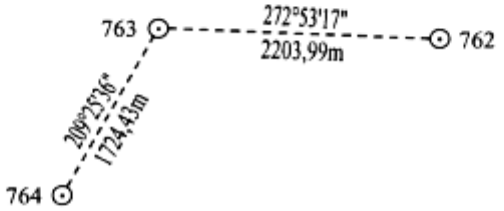		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 764

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 12 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1435,62
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 764 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 660 651,32 765 343,14	15°00'27,506" 107°28'03,213"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1434,42
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 763 đến mốc giới số 764 là 209°25'36"; khoảng cách là 1724,43m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 764 đến mốc giới số 765 là 165°12'44"; khoảng cách là 1197,59m.	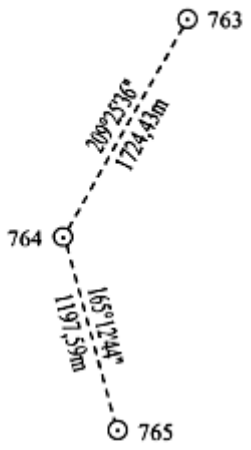		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 765

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 12 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1543,96
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 765 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 659 493,40 765 648,81	14°59'49,742" 107°28'13,007"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1542,46
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 764 đến mốc giới số 765 là 165°12'44"; khoảng cách là 1197,59m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 765 đến mốc giới số 766 là 118°57'21"; khoảng cách là 938,12m.	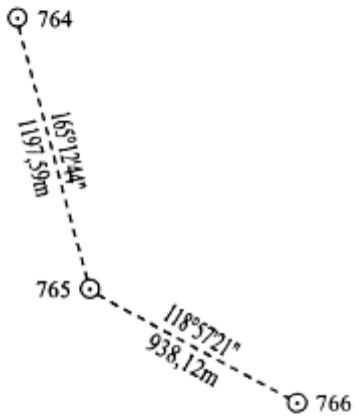		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 766

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 01 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1551,72
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 766 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	1 659 039,22 766 469,66	14°59'34,675" 107°28'40,298"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1550,52
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 765 đến mốc giới số 766 là 118°57'21"; khoảng cách là 938,12m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 766 đến mốc giới số 767 là 238°52'12"; khoảng cách là 1334,52m.	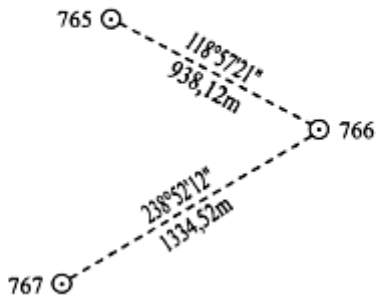		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 767

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 13 tháng 01 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1497,33</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 767 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 658 349,30
765 327,31</td><td rowspan="2">14°59'12,655"
107°28'01,825"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1496,13</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 766 đến mốc giới số 767 là 238°52'12"; khoảng cách là 1334,52m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 767 đến mốc giới số 768 là 138°09'26"; khoảng cách là 2425,92m.</td><td colspan="3"> 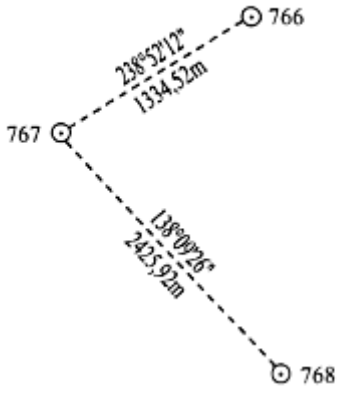
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 768

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 01 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1602,81</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 768 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 656 542,04
766 945,61</td><td rowspan="2">14°58'13,299"
107°28'55,284"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1601,61</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 767 đến mốc giới số 768 là 138°09'26"; khoảng cách là 2425,92m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 768 đến mốc giới số 769 là 163°09'47"; khoảng cách là 3091,31m.</td><td colspan="3"> 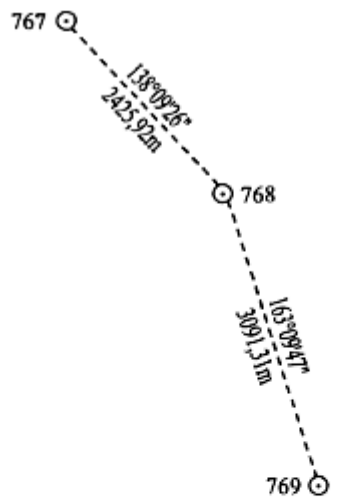
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 769

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 06 tháng 3 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1478,35
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 769 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 653 583,24 767 841,00	14°56'36,759" 107°29'24,124"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1477,15
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 768 đến mốc giới số 769 là 163°09'47"; khoảng cách là 3091,31m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 769 đến mốc giới số 770 là 134°24'56"; khoảng cách là 2302,47m.	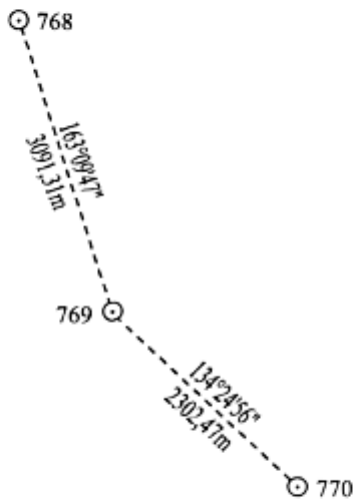		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 770

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 05 tháng 5 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1518,01</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 770 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 651 971,84
769 485,61</td><td rowspan="2">14°55'43,759"
107°30'18,520"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1516,81</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 769 đến mốc giới số 770 là 134°24'56"; khoảng cách là 2302,47m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 770 đến mốc giới số 771 là 90°46'15"; khoảng cách là 2667,41m.</td><td colspan="3"> 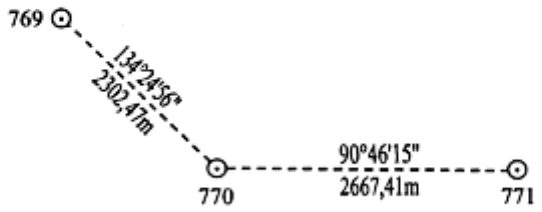
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 771

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 26 tháng 4 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1411,54</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 771 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 651 935,95
772 152,78</td><td rowspan="2">14°55'41,609"
107°31'47,703"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1410,34</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 770 đến mốc giới số 771 là 90°46'15"; khoảng cách là 2667,41m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 771 đến mốc giới số 772 là 149°41'00"; khoảng cách là 2593,34m.</td><td colspan="3"> 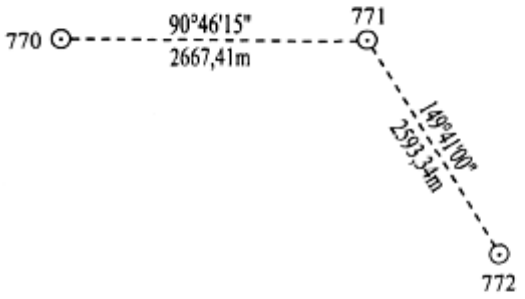
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 772

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 7 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 916,58
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 772 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	1 649 697,25 773 461,84	14°54'28,329" 107°32'30,625"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 915,08
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 771 đến mốc giới số 772 là 149°41'00"; khoảng cách là 2593,34m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 772 đến mốc giới số 773 là 104°16'58"; khoảng cách là 2178,76m.	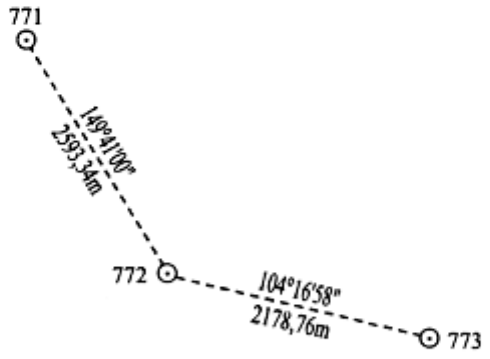		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 773

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 28 tháng 6 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1279,78
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 773 cắm trên đỉnh núi Ngọc Tông Hỏi, trên đường biên giới.	1 649 159,73 775 573,25	14°54'10,068" 107°33'41,021"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1278,58
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 772 đến mốc giới số 773 là 104°16'58"; khoảng cách là 2178,76m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 773 đến mốc giới số 774 là 133°34'58"; khoảng cách là 1853,95m.	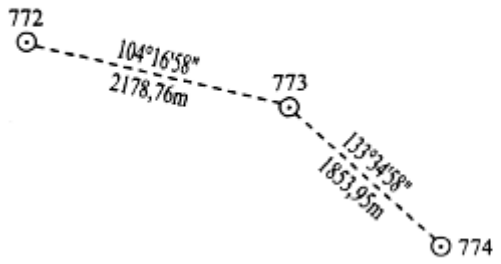		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 774

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 3 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1191,59</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 774 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 647 881,61
776 916,21</td><td rowspan="2">14°53'28,001"
107°34'25,432"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1190,39</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 773 đến mốc giới số 774 là 133°34'58"; khoảng cách là 1853,95m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 774 đến mốc giới số 775 là 103°39'20"; khoảng cách là 1344,56m.</td><td colspan="3"> 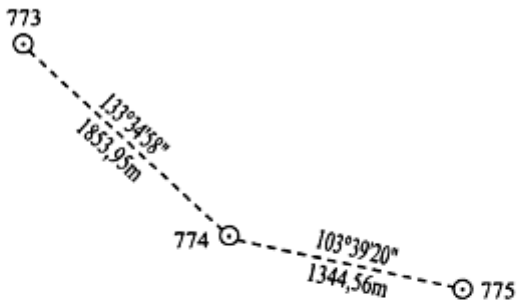
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 775

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 3 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 939,67
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 775 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 647 564,18 778 222,76	14°53'17,188" 107°35'08,993"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 938,17
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 774 đến mốc giới số 775 là 103°39'20"; khoảng cách là 1344,56m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 775 đến mốc giới số 776 là 165°25'00"; khoảng cách là 1510,68m.	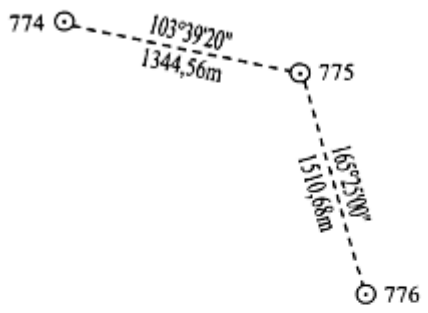		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 776

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 02 tháng 02 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 698,74
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 776 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 646 102,17 778 603,13	14°52'29,507" 107°35'21,143"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 697,54
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 775 đến mốc giới số 776 là 165°25'00"; khoảng cách là 1510,68m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 776 đến mốc giới số 777 là 180°04'15"; khoảng cách là 1234,34m.			

487

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 777

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 01 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 885,98
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 777 cắm trên đỉnh núi Ngok Lang Lô, trên đường biên giới.	1 644 867,83 778 601,60	14°51'49,373" 107°35'20,613"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 884,48
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 776 đến mốc giới số 777 là 180°04'15"; khoảng cách là 1234,34m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 777 đến mốc giới số 778 là 235°54'05"; khoảng cách là 2974,06m.	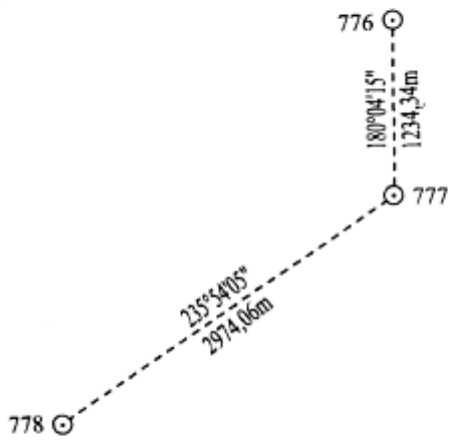		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 778

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 01 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 749,36
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 778 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 643 200,52 776 138,85	14°50'56,083" 107°33'57,640"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 748,16
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 777 đến mốc giới số 778 là 235°54'05"; khoảng cách là 2974,06m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 778 đến mốc giới số 779 là 222°58'28"; khoảng cách là 2696,57m.	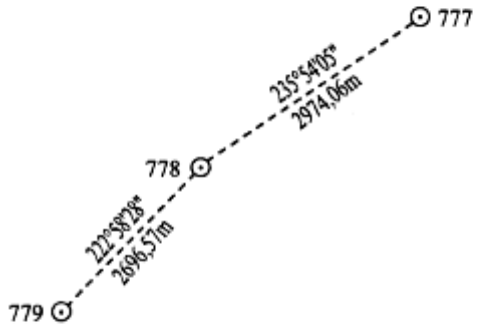		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 779

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 14 tháng 01 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
875,53</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 779 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 641 227,55
774 300,67</td><td rowspan="2">14°49'52,613"
107°32'55,439"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
874,33</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 778 đến mốc giới số 779 là 222°58'28"; khoảng cách là 2696,57m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 779 đến mốc giới số 780 là 234°25'23"; khoảng cách là 3473,22m.</td><td colspan="3"> 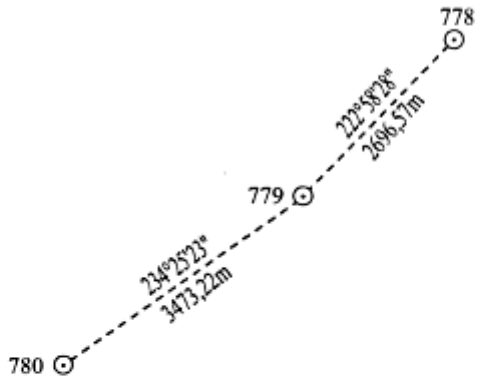
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 780

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 01 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 686,42
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 780 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 639 206,85 771 475,78	14°48'47,947" 107°31'20,251"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 685,22
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 779 đến mốc giới số 780 là 234°25'23"; khoảng cách là 3473,22m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 780 đến mốc giới số 781 là 212°10'46"; khoảng cách là 2538,54m.	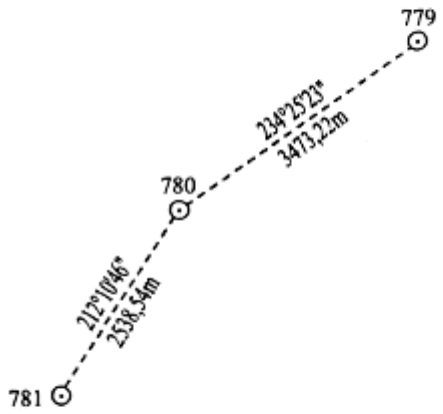		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 781

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 03 tháng 01 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
343,65</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 781 cắm cạnh đường đất lớn, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 637 058,27
770 123,82</td><td rowspan="2">14°47'38,574"
107°30'34,257"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
342,45</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 780 đến mốc giới số 781 là 212°10'46"; khoảng cách là 2538,54m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 781 đến mốc giới số 782 là 199°06'35"; khoảng cách là 1040,75m.</td><td colspan="3"> 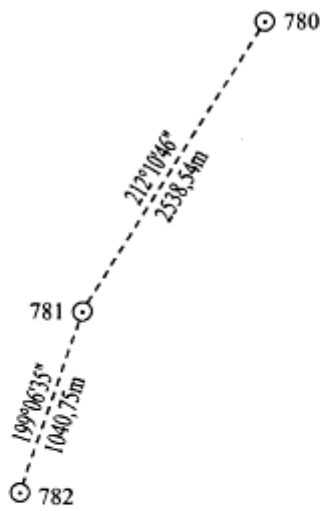
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 782

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 27 tháng 12 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
304,24</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 782 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 636 074,87
769 783,10</td><td rowspan="2">14°47'06,720"
107°30'22,503"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
302,74</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 781 đến mốc giới số 782 là 199°06'35"; khoảng cách là 1040,75m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 782 đến mốc giới số 783 là 123°19'04"; khoảng cách là 1803,27m.</td><td colspan="3"> 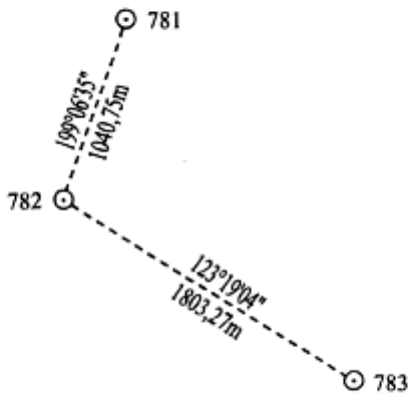
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 783

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 4 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
401,51</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 783 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">1 635 084,37
771 289,98</td><td rowspan="2">14°46'33,963"
107°31'12,492"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
400,31</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 782 đến mốc giới số 783 là 123°19'04"; khoảng cách là 1803,27m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 783 đến mốc giới số 784 là 139°36'01"; khoảng cách là 3686,94m.</td><td colspan="3"> 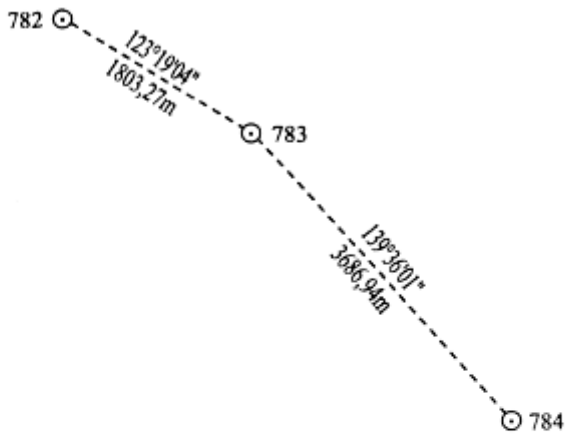
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 784

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 02 tháng 12 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
658,03</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 784 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 632 276,62
773 679,55</td><td rowspan="2">14°45'01,788"
107°32'31,286"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
656,83</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 783 đến mốc giới số 784 là 139°36'01"; khoảng cách là 3686,94m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 784 đến mốc giới số 785 là 224°24'52"; khoảng cách là 2457,21m.</td><td colspan="3"> 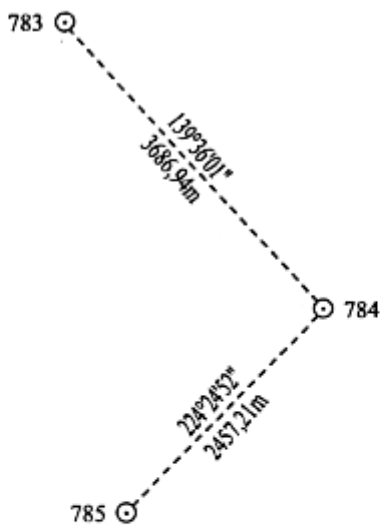
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 785

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 25 tháng 11 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 706,13
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 785 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 630 521,45 771 959,88	14°44'05,344" 107°31'33,166"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 704,93
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 784 đến mốc giới số 785 là 224°24'52"; khoảng cách là 2457,21m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 785 đến mốc giới số 786 là 188°17'18"; khoảng cách là 1418,72m.	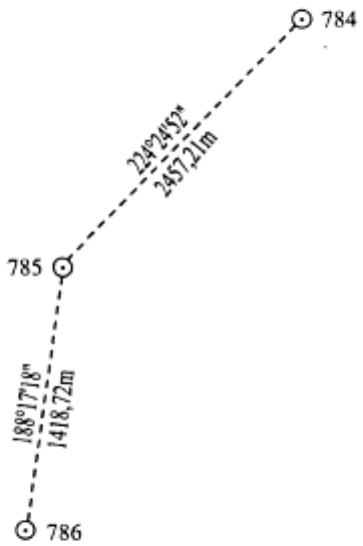		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 786

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 11 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
752,41</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 786 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 629 117,55
771 755,36</td><td rowspan="2">14°43'19,768"
107°31'25,807"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
750,91</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 785 đến mốc giới số 786 là 188°17'18"; khoảng cách là 1418,72m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 786 đến mốc giới số 787 là 75°12'42"; khoảng cách là 1286,51m.</td><td colspan="3"> 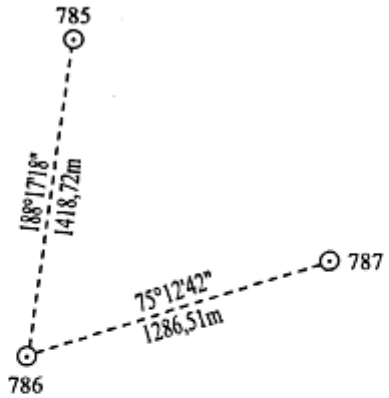
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 787

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 8 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 937,39
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 787 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 629 445,93 772 999,26	14°43'29,991" 107°32'07,489"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 936,19
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 786 đến mốc giới số 787 là 75°12'42"; khoảng cách là 1286,51m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 787 đến mốc giới số 788 là 111°01'06"; khoảng cách là 1172,00m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 788

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 8 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 970,59
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 788 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 629 025,57 774 093,28	14°43'15,922" 107°32'43,882"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 969,39
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 787 đến mốc giới số 788 là 111°01'06"; khoảng cách là 1172,00m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 788 đến mốc giới số 789 là 88°24'04"; khoảng cách là 1155,27m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 789

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 8 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1032,45
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 789 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 629 057,80 775 248,10	14°43'16,544" 107°33'22,477"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1031,25
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 788 đến mốc giới số 789 là 88°24'04"; khoảng cách là 1155,27m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 789 đến mốc giới số 790 là 176°54'12"; khoảng cách là 1406,50m.	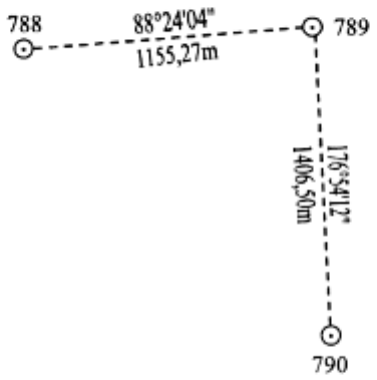		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 790

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc đại)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 20 tháng 4 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
797,78</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 790 cắm cạnh đường giao thông số 40 của Việt Nam và đường 18B của Lào, cửa khẩu Bờ Y (Việt Nam) – Phu Cưa (Lào), trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">1 627 653,35
775 324,08</td><td rowspan="2">14°42'30,848"
107°33'24,483"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
2,10</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
795,68</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 789 đến mốc giới số 790 là 176°54'12"; khoảng cách là 1406,50m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 790 đến mốc giới số 791 là 144°28'26"; khoảng cách là 387,83m.</td><td colspan="3"> 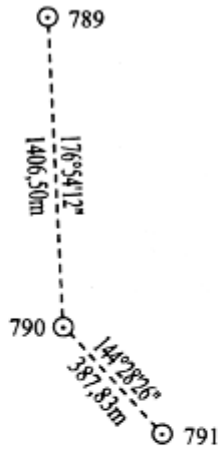
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 791

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 13 tháng 7 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 779,15
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 791 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	1 627 337,71 775 549,44	14°42'20,501" 107°33'31,892"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 777,95
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 790 đến mốc giới số 791 là 144°28'26"; khoảng cách là 387,83m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 791 đến mốc giới số 792 là 173°36'52"; khoảng cách là 1268,08m.	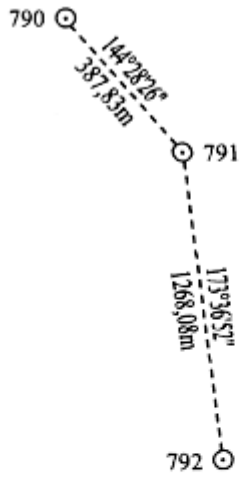		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 792

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 19 tháng 7 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 949,88
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 792 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	1 626 077,50 775 690,47	14°41'39,471" 107°33'36,126"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 948,68
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 791 đến mốc giới số 792 là 173°36'52"; khoảng cách là 1268,08m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 792 đến mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là 201°07'54"; khoảng cách là 985,70m.	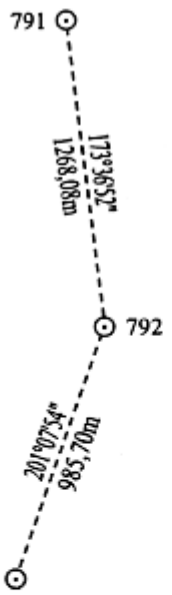 Mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia		

503

MỤC LỤC

Trang

- Bảng đăng ký mốc giới số 403 1
- Bảng đăng ký cột mốc số 404(1) 2
- Bảng đăng ký cột mốc số 404(2) 3
- Bảng đăng ký cột mốc số 404(3) 4
- Bảng đăng ký cột mốc số 405(1) 5
- Bảng đăng ký cột mốc số 405(2) 6
- Bảng đăng ký mốc giới số 406 7
- Bảng đăng ký mốc giới số 407 8
- Bảng đăng ký mốc giới số 408 9
- Bảng đăng ký mốc giới số 409 10
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/1(1) 11
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/1(2) 12
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/2(1) 13
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/2(2) 14
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/3(1) 15
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/3(2) 16
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/4(1) 17
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/4(2) 18
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/5(1) 19
- Bảng đăng ký cọc dấu số 409/5(2) 20
- Bảng đăng ký cột mốc số 410(1) 21
- Bảng đăng ký cột mốc số 410(2) 22
- Bảng đăng ký cột mốc số 410(3) 23
- Bảng đăng ký cọc dấu số 410/1(1) 24
- Bảng đăng ký cọc dấu số 410/1(2) 25
- Bảng đăng ký mốc giới số 411 26
- Bảng đăng ký mốc giới số 412 27
- Bảng đăng ký mốc giới số 413 28
- Bảng đăng ký mốc giới số 414 29

- Bảng đăng ký mốc giới số 415 30
- Bảng đăng ký mốc giới số 416 31
- Bảng đăng ký mốc giới số 417 32
- Bảng đăng ký mốc giới số 418 33
- Bảng đăng ký mốc giới số 419 34
- Bảng đăng ký mốc giới số 420 35
- Bảng đăng ký cọc dấu số 420/1 36
- Bảng đăng ký mốc giới số 421 37
- Bảng đăng ký mốc giới số 422 38
- Bảng đăng ký mốc giới số 423 39
- Bảng đăng ký mốc giới số 424 40
- Bảng đăng ký mốc giới số 425 41
- Bảng đăng ký cọc dấu số 425/1 42
- Bảng đăng ký cọc dấu số 425/2 43
- Bảng đăng ký cọc dấu số 425/3 44
- Bảng đăng ký mốc giới số 426 45
- Bảng đăng ký cọc dấu số 426/1 46
- Bảng đăng ký cọc dấu số 426/2 47
- Bảng đăng ký mốc giới số 427 48
- Bảng đăng ký mốc giới số 428 49
- Bảng đăng ký mốc giới số 429 50
- Bảng đăng ký mốc giới số 430 51
- Bảng đăng ký mốc giới số 431 52
- Bảng đăng ký mốc giới số 432 53
- Bảng đăng ký mốc giới số 433 54
- Bảng đăng ký mốc giới số 434 55
- Bảng đăng ký mốc giới số 435 56
- Bảng đăng ký mốc giới số 436 57
- Bảng đăng ký cột mốc số 437 58
- Bảng đăng ký mốc giới số 438 59
- Bảng đăng ký mốc giới số 439 60
- Bảng đăng ký mốc giới số 440 61

- Bảng đăng ký mốc giới số 441 62
- Bảng đăng ký mốc giới số 442 63
- Bảng đăng ký mốc giới số 443 64
- Bảng đăng ký mốc giới số 444 65
- Bảng đăng ký mốc giới số 445 66
- Bảng đăng ký mốc giới số 446 67
- Bảng đăng ký mốc giới số 447 68
- Bảng đăng ký mốc giới số 448 69
- Bảng đăng ký mốc giới số 449 70
- Bảng đăng ký mốc giới số 450 71
- Bảng đăng ký mốc giới số 451 72
- Bảng đăng ký mốc giới số 452 73
- Bảng đăng ký mốc giới số 453 74
- Bảng đăng ký mốc giới số 454 75
- Bảng đăng ký mốc giới số 455 76
- Bảng đăng ký mốc giới số 456 77
- Bảng đăng ký mốc giới số 457 78
- Bảng đăng ký mốc giới số 458 79
- Bảng đăng ký mốc giới số 459 80
- Bảng đăng ký cọc dấu số 459/1 81
- Bảng đăng ký mốc giới số 460 82
- Bảng đăng ký cọc dấu số 460/1 83
- Bảng đăng ký mốc giới số 461 84
- Bảng đăng ký mốc giới số 462 85
- Bảng đăng ký cọc dấu số 462/1 86
- Bảng đăng ký cọc dấu số 462/2 87
- Bảng đăng ký mốc giới số 463 88
- Bảng đăng ký cọc dấu số 463/1 89
- Bảng đăng ký cọc dấu số 463/2 90
- Bảng đăng ký mốc giới số 464 91
- Bảng đăng ký cọc dấu số 464/1 92
- Bảng đăng ký mốc giới số 465 93

- Bảng đăng ký mốc giới số 466 94
- Bảng đăng ký mốc giới số 467 95
- Bảng đăng ký mốc giới số 468 96
- Bảng đăng ký mốc giới số 469 97
- Bảng đăng ký mốc giới số 470 98
- Bảng đăng ký mốc giới số 471 99
- Bảng đăng ký mốc giới số 472 100
- Bảng đăng ký mốc giới số 473 101
- Bảng đăng ký mốc giới số 474 102
- Bảng đăng ký mốc giới số 475 103
- Bảng đăng ký cọc dấu số 475/1 104
- Bảng đăng ký mốc giới số 476 105
- Bảng đăng ký cọc dấu số 476/1 106
- Bảng đăng ký mốc giới số 477 107
- Bảng đăng ký mốc giới số 478 108
- Bảng đăng ký mốc giới số 479 109
- Bảng đăng ký mốc giới số 480 110
- Bảng đăng ký mốc giới số 481 111
- Bảng đăng ký mốc giới số 482 112
- Bảng đăng ký mốc giới số 483 113
- Bảng đăng ký mốc giới số 484 114
- Bảng đăng ký mốc giới số 485 115
- Bảng đăng ký mốc giới số 486 116
- Bảng đăng ký mốc giới số 487 117
- Bảng đăng ký mốc giới số 488 118
- Bảng đăng ký mốc giới số 489 119
- Bảng đăng ký mốc giới số 490 120
- Bảng đăng ký mốc giới số 491 121
- Bảng đăng ký mốc giới số 492 122
- Bảng đăng ký mốc giới số 493 123
- Bảng đăng ký mốc giới số 494 124
- Bảng đăng ký mốc giới số 495 125

- Bảng đăng ký mốc giới số 496 126
- Bảng đăng ký mốc giới số 497 127
- Bảng đăng ký mốc giới số 498 128
- Bảng đăng ký mốc giới số 499 129
- Bảng đăng ký mốc giới số 500 130
- Bảng đăng ký mốc giới số 501 131
- Bảng đăng ký mốc giới số 502 132
- Bảng đăng ký mốc giới số 503 133
- Bảng đăng ký mốc giới số 504 134
- Bảng đăng ký mốc giới số 505 135
- Bảng đăng ký mốc giới số 506 136
- Bảng đăng ký mốc giới số 507 137
- Bảng đăng ký mốc giới số 508 138
- Bảng đăng ký mốc giới số 509 139
- Bảng đăng ký mốc giới số 510 140
- Bảng đăng ký mốc giới số 511 141
- Bảng đăng ký cọc dấu số 511/1 142
- Bảng đăng ký mốc giới số 512 143
- Bảng đăng ký mốc giới số 513 144
- Bảng đăng ký mốc giới số 514 145
- Bảng đăng ký mốc giới số 515 146
- Bảng đăng ký mốc giới số 516 147
- Bảng đăng ký mốc giới số 517 148
- Bảng đăng ký mốc giới số 518 149
- Bảng đăng ký mốc giới số 519 150
- Bảng đăng ký mốc giới số 520 151
- Bảng đăng ký mốc giới số 521 152
- Bảng đăng ký mốc giới số 522 153
- Bảng đăng ký mốc giới số 523 154
- Bảng đăng ký mốc giới số 524 155
- Bảng đăng ký mốc giới số 525 156
- Bảng đăng ký mốc giới số 526 157

- Bảng đăng ký mốc giới số 527 158
- Bảng đăng ký mốc giới số 528 159
- Bảng đăng ký mốc giới số 529 160
- Bảng đăng ký mốc giới số 530 161
- Bảng đăng ký mốc giới số 531 162
- Bảng đăng ký mốc giới số 532 163
- Bảng đăng ký mốc giới số 533 164
- Bảng đăng ký mốc giới số 534 165
- Bảng đăng ký mốc giới số 535 166
- Bảng đăng ký mốc giới số 536 167
- Bảng đăng ký mốc giới số 537 168
- Bảng đăng ký mốc giới số 538 169
- Bảng đăng ký mốc giới số 539 170
- Bảng đăng ký mốc giới số 540 171
- Bảng đăng ký mốc giới số 541 172
- Bảng đăng ký mốc giới số 542 173
- Bảng đăng ký mốc giới số 543 174
- Bảng đăng ký mốc giới số 544 175
- Bảng đăng ký mốc giới số 545 176
- Bảng đăng ký mốc giới số 546 177
- Bảng đăng ký mốc giới số 547 178
- Bảng đăng ký mốc giới số 548 179
- Bảng đăng ký mốc giới số 549 180
- Bảng đăng ký cọc dấu số 549/1 181
- Bảng đăng ký mốc giới số 550 182
- Bảng đăng ký mốc giới số 551 183
- Bảng đăng ký mốc giới số 552 184
- Bảng đăng ký mốc giới số 553 185
- Bảng đăng ký mốc giới số 554 186
- Bảng đăng ký mốc giới số 555 187
- Bảng đăng ký mốc giới số 556 188
- Bảng đăng ký mốc giới số 557 189

- Bảng đăng ký mốc giới số 558 190
- Bảng đăng ký mốc giới số 559 191
- Bảng đăng ký mốc giới số 560 192
- Bảng đăng ký mốc giới số 561 193
- Bảng đăng ký mốc giới số 562 194
- Bảng đăng ký mốc giới số 563 195
- Bảng đăng ký mốc giới số 564 196
- Bảng đăng ký mốc giới số 565 197
- Bảng đăng ký mốc giới số 566 198
- Bảng đăng ký mốc giới số 567 199
- Bảng đăng ký mốc giới số 568 200
- Bảng đăng ký mốc giới số 569 201
- Bảng đăng ký mốc giới số 570 202
- Bảng đăng ký mốc giới số 571 203
- Bảng đăng ký mốc giới số 572 204
- Bảng đăng ký mốc giới số 573 205
- Bảng đăng ký mốc giới số 574 206
- Bảng đăng ký mốc giới số 575 207
- Bảng đăng ký mốc giới số 576 208
- Bảng đăng ký mốc giới số 577 209
- Bảng đăng ký mốc giới số 578 210
- Bảng đăng ký mốc giới số 579 211
- Bảng đăng ký mốc giới số 580 212
- Bảng đăng ký cột mốc số 581 213
- Bảng đăng ký cọc dấu số 581/1(1) 214
- Bảng đăng ký cọc dấu số 581/1(2) 215
- Bảng đăng ký cọc dấu số 581/2(1) 216
- Bảng đăng ký cọc dấu số 581/2(2) 217
- Bảng đăng ký mốc giới số 582 218
- Bảng đăng ký cọc dấu số 582/1 219
- Bảng đăng ký mốc giới số 583 220
- Bảng đăng ký mốc giới số 584 221

- Bảng đăng ký cọc dấu số 584/1 222
- Bảng đăng ký mốc giới số 585 223
- Bảng đăng ký mốc giới số 586 224
- Bảng đăng ký mốc giới số 587 225
- Bảng đăng ký mốc giới số 588 226
- Bảng đăng ký mốc giới số 589 227
- Bảng đăng ký mốc giới số 590 228
- Bảng đăng ký cọc dấu số 590/1 229
- Bảng đăng ký mốc giới số 591 230
- Bảng đăng ký mốc giới số 592 231
- Bảng đăng ký mốc giới số 593 232
- Bảng đăng ký mốc giới số 594 233
- Bảng đăng ký mốc giới số 595 234
- Bảng đăng ký mốc giới số 596 235
- Bảng đăng ký mốc giới số 597 236
- Bảng đăng ký mốc giới số 598 237
- Bảng đăng ký mốc giới số 599 238
- Bảng đăng ký mốc giới số 600 239
- Bảng đăng ký mốc giới số 601 240
- Bảng đăng ký mốc giới số 602 241
- Bảng đăng ký mốc giới số 603 242
- Bảng đăng ký cọc dấu số 603/1 243
- Bảng đăng ký mốc giới số 604 244
- Bảng đăng ký cọc dấu số 604/1 245
- Bảng đăng ký cột mốc số 605(1) 246
- Bảng đăng ký cột mốc số 605(2) 247
- Bảng đăng ký cọc dấu số 605/1 248
- Bảng đăng ký cọc dấu số 605/2 249
- Bảng đăng ký cột mốc số 606(1) 250
- Bảng đăng ký cột mốc số 606(2) 251
- Bảng đăng ký cột mốc số 606(3) 252
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/1(1) 253

- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/1(2) 254
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/2(1) 255
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/2(2) 256
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/3(1) 257
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/3(2) 258
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/4(1) 259
- Bảng đăng ký cọc dấu số 606/4(2) 260
- Bảng đăng ký cột mốc số 607(1) 261
- Bảng đăng ký cột mốc số 607(2) 262
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/1(1) 263
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/1(2) 264
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/2(1) 265
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/2(2) 266
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/3(1) 267
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/3(2) 268
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/4(1) 269
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/4(2) 270
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/5(1) 271
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/5(2) 272
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/6(1) 273
- Bảng đăng ký cọc dấu số 607/6(2) 274
- Bảng đăng ký cột mốc số 608(1) 275
- Bảng đăng ký cột mốc số 608(2) 276
- Bảng đăng ký cột mốc số 608(3) 277
- Bảng đăng ký mốc giới số 609 278
- Bảng đăng ký cọc dấu số 609/1 279
- Bảng đăng ký cọc dấu số 609/2 280
- Bảng đăng ký mốc giới số 610 281
- Bảng đăng ký cọc dấu số 610/1 282
- Bảng đăng ký mốc giới số 611 283
- Bảng đăng ký mốc giới số 612 284
- Bảng đăng ký cọc dấu số 612/1 285

- Bảng đăng ký mốc giới số 613 286
- Bảng đăng ký mốc giới số 614 287
- Bảng đăng ký mốc giới số 615 288
- Bảng đăng ký mốc giới số 616 289
- Bảng đăng ký mốc giới số 617 290
- Bảng đăng ký mốc giới số 618 291
- Bảng đăng ký mốc giới số 619 292
- Bảng đăng ký mốc giới số 620 293
- Bảng đăng ký mốc giới số 621 294
- Bảng đăng ký mốc giới số 622 295
- Bảng đăng ký mốc giới số 623 296
- Bảng đăng ký mốc giới số 624 297
- Bảng đăng ký mốc giới số 625 298
- Bảng đăng ký mốc giới số 626 299
- Bảng đăng ký mốc giới số 627 300
- Bảng đăng ký mốc giới số 628 301
- Bảng đăng ký mốc giới số 629 302
- Bảng đăng ký mốc giới số 630 303
- Bảng đăng ký mốc giới số 631 304
- Bảng đăng ký mốc giới số 632 305
- Bảng đăng ký mốc giới số 633 306
- Bảng đăng ký mốc giới số 634 307
- Bảng đăng ký mốc giới số 635 308
- Bảng đăng ký mốc giới số 636 309
- Bảng đăng ký mốc giới số 637 310
- Bảng đăng ký mốc giới số 638 311
- Bảng đăng ký mốc giới số 639 312
- Bảng đăng ký mốc giới số 640 313
- Bảng đăng ký mốc giới số 641 314
- Bảng đăng ký mốc giới số 642 315
- Bảng đăng ký mốc giới số 643 316
- Bảng đăng ký mốc giới số 644 317

- Bảng đăng ký cọc dấu số 644/1 318
- Bảng đăng ký mốc giới số 645 319
- Bảng đăng ký cọc dấu số 645/1 320
- Bảng đăng ký mốc giới số 646 321
- Bảng đăng ký mốc giới số 647 322
- Bảng đăng ký mốc giới số 648 323
- Bảng đăng ký mốc giới số 649 324
- Bảng đăng ký cọc dấu số 649/1(1) 325
- Bảng đăng ký cọc dấu số 649/1(2) 326
- Bảng đăng ký cọc dấu số 649/2(1) 327
- Bảng đăng ký cọc dấu số 649/2(2) 328
- Bảng đăng ký mốc giới số 650 329
- Bảng đăng ký cọc dấu số 650/1 330
- Bảng đăng ký mốc giới số 651 331
- Bảng đăng ký mốc giới số 652 332
- Bảng đăng ký mốc giới số 653 333
- Bảng đăng ký mốc giới số 654 334
- Bảng đăng ký mốc giới số 655 335
- Bảng đăng ký mốc giới số 656 336
- Bảng đăng ký mốc giới số 657 337
- Bảng đăng ký mốc giới số 658 338
- Bảng đăng ký mốc giới số 659 339
- Bảng đăng ký mốc giới số 660 340
- Bảng đăng ký mốc giới số 661 341
- Bảng đăng ký mốc giới số 662 342
- Bảng đăng ký mốc giới số 663 343
- Bảng đăng ký mốc giới số 664 344
- Bảng đăng ký mốc giới số 665 345
- Bảng đăng ký mốc giới số 666 346
- Bảng đăng ký mốc giới số 667 347
- Bảng đăng ký mốc giới số 668 348
- Bảng đăng ký mốc giới số 669 349
- Bảng đăng ký mốc giới số 670 350
- Bảng đăng ký mốc giới số 671 351
- Bảng đăng ký mốc giới số 672 352
- Bảng đăng ký mốc giới số 673 353
- Bảng đăng ký mốc giới số 674 354
- Bảng đăng ký mốc giới số 675 355

- Bảng đăng ký mốc giới số 676 356
- Bảng đăng ký mốc giới số 677 357
- Bảng đăng ký mốc giới số 678 358
- Bảng đăng ký mốc giới số 679 359
- Bảng đăng ký mốc giới số 680 360
- Bảng đăng ký mốc giới số 681 361
- Bảng đăng ký mốc giới số 682 362
- Bảng đăng ký mốc giới số 683 363
- Bảng đăng ký mốc giới số 684 364
- Bảng đăng ký mốc giới số 685 365
- Bảng đăng ký mốc giới số 686 366
- Bảng đăng ký mốc giới số 687 367
- Bảng đăng ký mốc giới số 688 368
- Bảng đăng ký mốc giới số 689 369
- Bảng đăng ký mốc giới số 690 370
- Bảng đăng ký mốc giới số 691 371
- Bảng đăng ký mốc giới số 692 372
- Bảng đăng ký mốc giới số 693 373
- Bảng đăng ký mốc giới số 694 374
- Bảng đăng ký mốc giới số 695 375
- Bảng đăng ký mốc giới số 696 376
- Bảng đăng ký mốc giới số 697 377
- Bảng đăng ký mốc giới số 698 378
- Bảng đăng ký mốc giới số 699 379
- Bảng đăng ký mốc giới số 700 380
- Bảng đăng ký mốc giới số 701 381
- Bảng đăng ký mốc giới số 702 382
- Bảng đăng ký mốc giới số 703 383
- Bảng đăng ký mốc giới số 704 384
- Bảng đăng ký mốc giới số 705 385
- Bảng đăng ký mốc giới số 706 386
- Bảng đăng ký mốc giới số 707 387
- Bảng đăng ký mốc giới số 708 388
- Bảng đăng ký mốc giới số 709 389
- Bảng đăng ký mốc giới số 710 390
- Bảng đăng ký mốc giới số 711 391

- Bảng đăng ký mốc giới số 712 392
- Bảng đăng ký mốc giới số 713 393
- Bảng đăng ký mốc giới số 714 394
- Bảng đăng ký cọc dấu số 714/1 395
- Bảng đăng ký cọc dấu số 714/2 396
- Bảng đăng ký mốc giới số 715 397
- Bảng đăng ký cọc dấu số 715/1 398
- Bảng đăng ký mốc giới số 716 399
- Bảng đăng ký cọc dấu số 716/1 400
- Bảng đăng ký mốc giới số 717 401
- Bảng đăng ký cọc dấu số 717/1 402
- Bảng đăng ký cọc dấu số 717/2 403
- Bảng đăng ký cột mốc số 718 404
- Bảng đăng ký cọc dấu số 718/1 405
- Bảng đăng ký mốc giới số 719 406
- Bảng đăng ký mốc giới số 720 407
- Bảng đăng ký mốc giới số 721 408
- Bảng đăng ký mốc giới số 722 409
- Bảng đăng ký mốc giới số 723 410
- Bảng đăng ký mốc giới số 724 411
- Bảng đăng ký mốc giới số 725 412
- Bảng đăng ký mốc giới số 726 413
- Bảng đăng ký mốc giới số 727 414
- Bảng đăng ký mốc giới số 728 415
- Bảng đăng ký mốc giới số 729 416
- Bảng đăng ký mốc giới số 730 417
- Bảng đăng ký mốc giới số 731 418
- Bảng đăng ký mốc giới số 732 419
- Bảng đăng ký mốc giới số 733 420
- Bảng đăng ký mốc giới số 734 421
- Bảng đăng ký mốc giới số 735 422
- Bảng đăng ký mốc giới số 736 423
- Bảng đăng ký mốc giới số 737 424
- Bảng đăng ký mốc giới số 738 425
- Bảng đăng ký mốc giới số 739 426
- Bảng đăng ký mốc giới số 740 427
- Bảng đăng ký mốc giới số 741 428
- Bảng đăng ký mốc giới số 742 429

- Bảng đăng ký mốc giới số 743 430
- Bảng đăng ký mốc giới số 744 431
- Bảng đăng ký mốc giới số 745 432
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/1(1) 433
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/1(2) 434
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/2(1) 435
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/2(2) 436
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/3(1) 437
- Bảng đăng ký cọc dấu số 745/3(2) 438
- Bảng đăng ký mốc giới số 746 439
- Bảng đăng ký cọc dấu số 746/1(1) 440
- Bảng đăng ký cọc dấu số 746/1(2) 441
- Bảng đăng ký cọc dấu số 746/2(1) 442
- Bảng đăng ký cọc dấu số 746/2(2) 443
- Bảng đăng ký cột mốc số 747(1) 444
- Bảng đăng ký cột mốc số 747(2) 445
- Bảng đăng ký cột mốc số 747(3) 446
- Bảng đăng ký cọc dấu số 747/1(1) 447
- Bảng đăng ký cọc dấu số 747/1(2) 448
- Bảng đăng ký cột mốc số 748(1) 449
- Bảng đăng ký cột mốc số 748(2) 450
- Bảng đăng ký cột mốc số 748(3) 451
- Bảng đăng ký cọc dấu số 748/1(1) 452
- Bảng đăng ký cọc dấu số 748/1(2) 453
- Bảng đăng ký cọc dấu số 748/2(1) 454
- Bảng đăng ký cọc dấu số 748/2(2) 455
- Bảng đăng ký cột mốc số 749(1) 456
- Bảng đăng ký cột mốc số 749(2) 457
- Bảng đăng ký cột mốc số 749(3) 458
- Bảng đăng ký cột mốc số 750(1) 459
- Bảng đăng ký cột mốc số 750(2) 460
- Bảng đăng ký cột mốc số 750(3) 461
- Bảng đăng ký mốc giới số 751 462
- Bảng đăng ký mốc giới số 752 463
- Bảng đăng ký mốc giới số 753 464
- Bảng đăng ký mốc giới số 754 465
- Bảng đăng ký mốc giới số 755 466
- Bảng đăng ký mốc giới số 756 467
- Bảng đăng ký mốc giới số 757 468
- Bảng đăng ký mốc giới số 758 469
- Bảng đăng ký mốc giới số 759 470
- Bảng đăng ký mốc giới số 760 471
- Bảng đăng ký mốc giới số 761 472
- Bảng đăng ký mốc giới số 762 473
- Bảng đăng ký mốc giới số 763 474
- Bảng đăng ký mốc giới số 764 475
- Bảng đăng ký mốc giới số 765 476
- Bảng đăng ký mốc giới số 766 477

Tập "Bảng đăng ký mốc quốc giới" này được biên tập trên cơ sở Bảng đăng ký mốc giới, Bảng đăng ký cọc dấu do Đội Liên hợp cắm mốc biên giới điền viết từ năm 2008 đến năm 2014 và được xác nhận bởi Uỷ ban Liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào.

"Bảng đăng ký mốc quốc giới" này được ký tại Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 02 tháng 3 năm 2016 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản có giá trị như nhau.

CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO	CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI LÀO - VIỆT NAM
HỒ XUÂN SƠN	SẠ LỚM XAY KÔM MẠ SÍT

(Xem tiếp Công báo số 1033 + 1034)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng